

## **Chương 4: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ**

### **4.1. Chức năng tiền tệ**

*Khái niệm tiền:* Tiền là bất cứ một phương tiện nào được xã hội thừa nhận làm vật trung gian cho việc mua bán hàng hoá, dịch vụ .

#### **4.1.1. Chức năng của tiền**

Tiền tệ có ba chức năng cơ bản là phương tiện thanh toán, chức năng dự trữ giá trị, chức năng làm đơn vị thanh toán.

##### **4.1.1.1. Tiền là phương tiện thanh toán**

Tiền được dùng trong giao dịch, mua bán hàng hoá và dịch vụ. Vậy tiền cho phép trao đổi giá trị mà không cần trao đổi hàng hoá trực tiếp. Nó tạo điều kiện thuận lợi đặc biệt cho quá trình lưu thông hàng hoá, nó như là dầu bôi trơn của mọi hoạt động kinh tế, thúc đẩy quá trình phân công lao động và mở rộng chuyên môn hoá sản xuất. Dòng lưu thông tiền tệ trở thành hệ thống huyết mạch của toàn bộ nền kinh tế thị trường.

##### **4.1.1.2. Chức năng dự trữ giá trị**

Tiền hôm nay có thể tiêu dùng giá trị của nó trong tương lai. Vì thế nó tạo khả năng mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng thêm thu nhập trong hiện tại, nhưng có thể để dành một phần kết quả đạt được cho tiêu dùng ngày mai. Vậy tiền là một loại tài sản tài chính, mà nhờ nó có thể mở rộng hoạt động tín dụng, thúc đẩy quá trình tích tụ và tập trung nguồn vốn để mở rộng sản xuất.

##### **4.1.1.3. Chức năng làm đơn vị thanh toán**

Tiền cung cấp một đơn vị tiêu chuẩn giá trị được dùng để đo lường giá trị các hàng hoá và dịch vụ khác nhau. Nó cần thiết cho mọi nền kinh tế, thông qua đơn vị đo người ta có thể đo lường tính toán các chi phí đầu vào, kết quả đầu ra. So sánh đối chiếu giữa đầu ra và đầu vào, xác định được kết quả cuối cùng của các hoạt động kinh doanh. Tiền còn là cơ sở để hạch toán mọi hoạt động sản xuất kinh doanh, từ sản xuất, lưu thông, tiêu dùng của toàn bộ nền kinh tế.

#### **4.1.2. Phân loại tiền**

Theo khả năng chuyển đổi của tiền thì có thể phân loại tiền như sau:

(1) Tiền mặt ( $M_0$ ): Tiền mặt lưu hành với sự đa dạng về giá trị danh nghĩa, tuy không sinh lời nhưng có khả năng thanh toán cao nhất.

(2) Tiền cơ sở ( $M_1$ ): Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được

gọi là tiền cơ sở M1 loại tiền này khả năng thanh toán cũng rất cao, mức độ sẵn sàng thanh toán chỉ kém hơn tiền mặt. Loại tiền này được nhiều nước coi là tiền giao dịch. Một trong những đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu của một quốc gia

(3) Tiền cơ sở (M2): Gồm tiền M1 và tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Tuy mức độ chuyển đổi có kém hơn M1 nhưng đây cũng là loại tiền có khả năng chuyển đổi sang tiền mặt tương đối cao do vậy loại tiền này cũng được coi là loại tiền có khả năng thanh toán. Có nhiều quốc gia phát triển coi M2 là đại lượng đo mức cung tiền chủ yếu.

Ngày nay, sự phát triển lớn mạnh của hệ thống tài chính đã ra đời nhiều loại tài sản tài chính khác, và các tài sản tài chính khác ngày càng trở nên quan trọng (cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu kho bạc, sổ tiết kiệm, quyền sở hữu, các giấy xác nhận quyền sở hữu tài sản hữu hình, các giấy xác nhận thanh toán ngân hàng, ... thậm chí các tài sản hữu hình chúng đều có khả năng thanh toán nhất định. Vì vậy theo khả năng chuyển đổi chúng ta có thể ký hiệu là M3, M4, ...

Mức cung tiền (MS) là một khái niệm quan trọng được xác định bởi khối lượng tiền (có thể là M1 hoặc M2, ...) bao gồm các loại tiền có khả năng thanh toán cao nhất nhằm thoả mãn nhu cầu trao đổi và giao dịch thường xuyên của mọi hoạt động trong nền kinh tế. Ở đây chúng ta coi mức cung về tiền tương ứng với khái niệm M1, tiền giao dịch.

## **4.2. Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương**

### **4.2.1. Tiền cơ sở (H)**

Ngân hàng Trung ương là cơ quan độc quyền phát hành tiền. Lượng tiền phát hành chủ yếu là tiền mặt được gọi là tiền cơ sở (cơ sở của tiền).

Trong quá trình lưu thông một phần của lượng tiền này được các tác nhân giữ lại ở dạng tiền mặt để chi tiêu dần, và một phần nằm tại các ngân hàng trong hệ thống ngân hàng dưới dạng tiền dự trữ.

Vậy lượng tiền cơ sở ban đầu bằng tiền mặt đang lưu hành và tiền mặt dự trữ ở các ngân hàng.

$$H = U + R$$

Trong đó

H: là tiền cơ sở

U: tiền mặt lưu hành

R: tiền dự trữ trong các ngân hàng

#### **4.2.2. Hoạt động của hệ thống ngân hàng**

##### **4.2.2.1. Hoạt động của ngân hàng thương mại**

Ngân hàng thương mại (NHTM): là một doanh nghiệp kinh doanh tiền tệ, là một tổ chức môi giới tài chính. Hoạt động của nó cũng giống như các tổ chức môi giới khác như quỹ tín dụng, các công ty bảo hiểm là nhận tiền của người này đem cho người khác vay để nhận phần lãi suất chênh lệch.

Ngân hàng thương mại cũng được coi là các tổ chức tài chính trung gian thu thập các khoản tiết kiệm của dân cư, những người muốn để dành một phần giá trị thu nhập cho tiêu dùng trong tương lai. Cũng như thu thập những khoản tiền nhàn rỗi khác trong xã hội và đem những khoản này cho những người cần vay để chi tiêu trong hiện tại. Ngân hàng có thu nhập trên cơ sở lãi suất cho vay lớn hơn lãi suất nhận gửi.

##### **4.2.2.2. Sự phát triển của hệ thống ngân hàng**

Sự phát triển của hệ thống ngân hàng cho phép mỗi một ngân hàng riêng biệt không cần phải lưu giữ đầy đủ mọi giá trị của các khoản tiền vào ra trong ngày của ngân hàng. Thông qua một hệ thống thanh toán của ngân hàng Nhà nước mà ở đó mỗi ngân hàng thương mại đều có một tài khoản của mình, công việc thanh toán bù trừ được tiến hành vào cuối ngày và chỉ cần thanh toán khoản chênh lệch giữa toàn bộ tiền gửi và rút ra trong tài khoản của Ngân hàng thương mại mở tại hệ thống thanh toán. Điều này mở ra khả năng hạ thấp tỷ lệ dự trữ của hệ thống ngân hàng thương mại, tăng tốc độ thanh toán, đẩy nhanh các hoạt động giao dịch. Sự thanh toán liên ngân hàng không chỉ diễn ra trong nước. Mọi quan hệ giữa ngân hàng các nước thông qua việc ngân hàng này làm chi nhánh của ngân hàng khác.

##### **4.2.2.3. Sự tạo ra tiền ngân hàng của tiền gửi**

Quá trình tạo ra tiền là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các ngân hàng thương mại.

Mỗi ngân hàng thương mại khi nhận được một khoản tiền gửi bắt buộc phải để lại khoản dự trữ theo tỷ lệ (%) nào đó do mỗi ngân hàng quy định. Số tiền dự trữ chủ yếu dùng để bảo đảm khả năng ổn định việc chi trả thường xuyên của ngân hàng thương mại và yêu cầu quản lý tiền tệ của ngân hàng Trung ương. Tùy theo loại tiền gửi và quy mô của chúng mà ngân hàng Trung ương sẽ quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc khác nhau. Một phần dự trữ để lại tài khoản của ngân hàng dưới dạng

tiền mặt, một phần gửi tại tài khoản của mình ở ngân hàng Trung ương.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc mà ngân hàng Trung ương quy định ở mỗi thời kỳ là  $r_b$ .

$$r_b = R_b/D$$

Trong đó:

$r_b$ : tỷ lệ dự trữ bắt buộc

$R_b$ : lượng dự trữ bắt buộc ứng với từng quy mô của ngân hàng

$D$ : tiền gửi.

Một khoản tiền gửi mới được đưa vào hệ thống ngân hàng ( $D$ ) sẽ tạo thêm một khoản dự trữ mới ( $UR$ ) sẽ cho phép tạo ra một lượng tiền tối đa cho vay mới. Những khoản cho vay mới được đưa trở lại hệ thống ngân hàng và trở thành các khoản tiền gửi mới ( $UD$ ), quá trình cứ như vậy kết quả là lượng tiền gửi sẽ tăng lên nhiều lần.

Nếu tất cả các khoản thanh toán, giao dịch đều thông qua hệ thống ngân hàng, tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại đúng bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc của ngân hàng Trung ương thì lượng tiền tối đa được hệ thống ngân hàng thương mại tạo ra với khoản tiền gửi ban đầu ( $D$ ) là  $D = 1/r_b \cdot UD$

Ví dụ: Lượng tiền gửi ban đầu của một ngân hàng thương mại là 100 triệu đồng, tỷ lệ dự trữ thực tế bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc là  $r_b = 10\%$ , giả sử mọi giao dịch trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng. Thì số tiền tối đa mà hệ thống ngân hàng tạo ra là  $D = 1/0,1 \cdot 100 = 1.000$  triệu đồng.

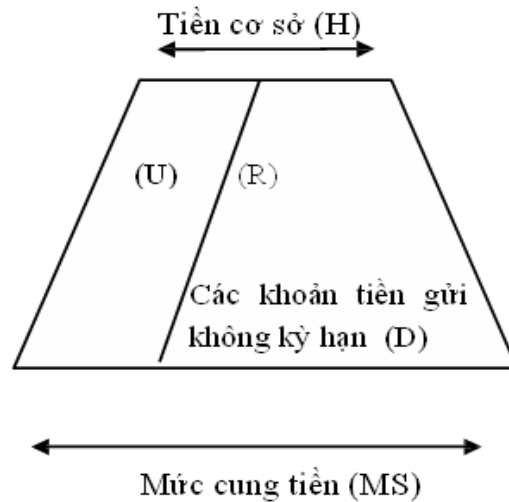
#### **4.2.3. Xác định mức cung tiền (MS)**

##### **4.2.3.1. Khái niệm mức cung tiền**

Mức cung tiền là tổng số tiền có khả năng thanh toán. Nó bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn của các ngân hàng thương mại.

Như vậy, mức cung tiền lớn hơn nhiều so với lượng tiền cơ sở, bởi hoạt động tạo ra tiền ngân hàng của hệ thống ngân hàng thương mại.

Mức cung tiền trước hết được quyết định quy mô của lượng tiền cơ sở và sau đó là khả năng tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại nhờ số nhân tiền tệ.



Hình 4.1. Tiền cơ sở (H)

$$MS = U + D$$

$$MS = m_M \cdot H$$

Trong đó:

H là tiền cơ sở được ngân hàng Trung ương phát hành

$m_M$ : Số nhân của tiền

MS: Mức cung tiền

U: tiền mặt lưu hành

D: tiền gửi ở các ngân hàng thương mại

#### 4.2.3.2. Số nhân tiền ( $m_M$ )

Số nhân của tiền là tỷ lệ khuếch đại lượng tiền cơ sở thông qua hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại và sự kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương

$$m_M = MS/H.$$

Nếu tỷ lệ dự trữ ở ngân hàng thương mại bằng tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng Trung ương và mọi giao dịch trong nền kinh tế đều thông qua ngân hàng thì số nhân tiền  $m_M = 1/r_b$ .

$$MS = U + D$$

Gọi tỷ lệ giữ tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi sẽ là  $s = U/D$

và tỷ lệ dự trữ thực tế  $r_a = R_a/D$ .

Trong đó :

$R_a$ : Là tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại

R<sub>a</sub>: Là lượng dự trữ thực tế của các ngân hàng thương mại

D: Là tiền gửi

$$H = U + R_a$$

$$m_M = \frac{MS}{H} = \frac{U + D}{U + R_a} = \frac{s + 1}{s + r_a} = \frac{1 + s}{r_a + s} \quad [*]$$

Từ công thức [\*] cho thấy số nhân tiền m<sub>M</sub> phụ thuộc vào tỷ lệ dự trữ thực tế của ngân hàng thương mại và phụ thuộc vào tỷ lệ giữa tiền mặt lưu hành và tiền gửi (s).

\* Tỷ lệ dự trữ thực tế r<sub>a</sub> càng nhỏ thì số nhân tiền càng lớn. Tỷ lệ dự trữ thực tế r<sub>a</sub> phụ thuộc vào các nhân tố sau:

- Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do ngân hàng Trung ương quy định
- Tính ổn định của các nguồn tiền mặt vào ra của các ngân hàng thương mại.
- Sự thiệt hại do phải trả lãi suất nếu phải vay tiền khi thiếu hụt dự trữ.
- \* Tỷ lệ giữa tiền mặt so với tiền gửi (s) càng nhỏ, số nhân tiền càng lớn.

Tỷ lệ (s) phụ thuộc vào:

- Thói quen thanh toán của dân chúng
- Tốc độ tăng của tiêu dùng
- Phụ thuộc vào khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền mặt của các ngân hàng thương mại.

- Trong trường hợp (s) rất nhỏ hoặc bằng không và r<sub>a</sub> = r<sub>b</sub> thì m<sub>M</sub> = 1/r<sub>b</sub>

Mức cung tiền có tác động mạnh mẽ đến trạng thái hoạt động của nền kinh tế. Vì tiền có chức năng là trao đổi nên khi hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra nhiều hơn thì cũng cần thiết phải tăng lượng cung tiền và ngược lại. Mỗi quan hệ này được xác định trong phương trình trao đổi về lượng của tiền tệ.

$$[**] \quad M.V = P.Q = GNP_n$$

Trong đó:

M: mức cung tiền (chẳng hạn M<sub>1</sub>)

V: tốc độ lưu thông tiền tệ

P: Mức giá trung bình

Q: Sản lượng thực tế

Có thể viết lại [\*\*] theo phương trình dưới đây:

$$M = \frac{P^*Q}{V}$$

Giả sử tốc độ lưu thông tiền tệ (V) tương đối ổn định thì mức cung tiền (M) cần phải được điều chỉnh theo  $GNP_n$ . Sự thay đổi của mức cung tiền có tác động trực tiếp tới lãi suất thị trường tiền tệ và qua lãi suất tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất nhập khẩu. Do vậy, việc kiểm soát mức cung tiền (M) được coi là một chính sách tiền tệ quan trọng đặc biệt trong quản lý nền kinh tế ở tầm vĩ mô.

Muốn kiểm soát được (M), ta có  $MS = H \times m_M$ , thì phải có khả năng tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền tệ ( $m_M$ ). Vai trò này được ngân hàng Trung ương đảm nhận.

#### **4.2.4. Ngân hàng Trung ương và vai trò kiểm soát tiền tệ của NHTW**

##### **4.2.4.1. Chức năng của ngân hàng Trung ương**

Ngân hàng Trung ương có các chức năng cơ bản sau:

(1) Ngân hàng của các ngân hàng thương mại: Ngân hàng Trung ương giữ các khoản dự trữ cho các ngân hàng thương mại, thực hiện tiến trình thanh toán cho hệ thống các ngân hàng thương mại và hoạt động như là một “người cho vay của phương sách cuối cùng” đối với ngân hàng thương mại trong trường hợp khẩn cấp như là rơi vào tình trạng không còn khả năng thanh toán.

(2) Ngân hàng của Chính phủ: Ngân hàng Trung ương giữ các tài khoản cho Chính phủ, nhận tiền gửi và cho vay đối với kho bạc Nhà nước, hỗ trợ chính sách tài khóa của Chính phủ bằng việc mua tín phiếu của Chính phủ.

(3) Kiểm soát mức cung tiền để thực thi chính sách tiền tệ nhằm ổn định và phát triển nền kinh tế.

(4) Hỗ trợ giám sát và điều tiết hoạt động của thị trường tài chính

##### **4.2.4.2. Thực thi chính sách tiền tệ**

Ngân hàng Trung ương điều chỉnh mức cung tiền và các tỷ lệ lãi suất bằng nhiều công cụ khác nhau nhằm tác động vào lượng tiền mạnh (H) và số nhân tiền ( $m_M$ ). Ngoài ra ngân hàng Trung ương có thể trực tiếp kiểm soát có lựa chọn một số khoản tín dụng và một số biện pháp khác.

(1) Nghiệp vụ thị trường mở

Thị trường mở là thị trường tiền tệ của ngân hàng Trung ương được sử dụng để mua bán trái phiếu kho bạc của Nhà nước.

Với công cụ này, NHTƯ có thể tác động vào lượng tiền mạnh H làm thay

đổi mức cung tiền MS. Nếu lượng tiền dùng để mua là  $\Delta H$  thì lượng tiền cung ứng tăng thêm là:  $\Delta MS = mm. \Delta H$  Ngược lại, khi muốn giảm mức cung tiền thì NHTƯ bán tín phiếu, trái phiếu.

#### (2) Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thấp, số nhân tiền sẽ lớn, là điều kiện thuận lợi để mở rộng tín dụng, tăng nhanh mức cung tiền. Ngân hàng Trung ương đã khống chế một cách gián tiếp nhưng mạnh mẽ đến mức cung tiền. Sử dụng công cụ này thường có hiệu quả cao, tác động nhanh chóng đến hoạt động cho vay, nhưng điều này cũng sẽ gây khó khăn cho hoạt động của thị trường tài chính

#### (3) Lãi suất chiết khấu

Lãi suất chiết khấu là lãi suất quy định của ngân hàng Trung ương cho các ngân hàng thương mại vay tiền để bảo đảm có đầy đủ hoặc tăng thêm dự trữ của các ngân hàng thương mại. Khi lãi suất chiết khấu thấp hơn lãi suất thị trường và điều kiện cho vay thuận lợi sẽ là tín hiệu khuyến khích các ngân hàng thương mại vay tiền để tăng dự trữ và mở rộng hoạt động cho vay, mức cung tiền sẽ tăng lên. Khi hoạt động của thị trường mở chưa phát triển thì công cụ này sẽ rất hữu ích và quan trọng.

#### (4) Các công cụ khác

- Lãi suất ký thác.
- Kiểm soát tín dụng chọn lọc.
- Ấn định lãi suất cho các ngân hàng thương mại.

Ngân hàng trung ương có khả năng ấn định mức cung tiền (M1) theo dự kiến, có thể tăng thêm hay giảm bớt mức cung tiền MS bằng các công cụ điều tiết của mình, chủ động thực hiện chính sách tiền tệ đã hoạch định.

### **4.3. Mức cầu tiền**

#### **4.3.1. Các loại tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được chia thành hai loại:

- Tài sản giao dịch (thanh toán) không tạo ra thu nhập nhưng được dùng để thanh toán khi mua hàng hoá và dịch vụ, ...
- Các loại tài sản tài chính khác tạo ra thu nhập (tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm, ...) nhưng không thể dùng trực tiếp để mua hàng hoá và dịch vụ được. Hầu hết các hộ gia đình và doanh nghiệp giữ cả hai loại tài sản trên.



Mọi tài sản giao dịch được gọi là tiền, mọi tài sản khác tạo ra thu nhập gọi là trái phiếu.

#### 4.3.2. Mức cầu về tiền

(1) Khái niệm cầu tiền là khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên đều đặn cho nhu cầu cá nhân và doanh nghiệp, ... gọi là mức cầu về tiền giao dịch.

(2) Mức cầu cán cân tiền tệ thực tế gọi tắt là mức cầu về tiền (MD) phụ thuộc chủ yếu vào hai nhân tố

Thu nhập thực tế: Khi thu nhập tăng thì tiêu dùng cũng tăng do đó cầu tiền cũng tăng.

Lãi suất: Chi phí để giữ tài sản dưới dạng tiền là thu nhập từ lãi suất mà các tài sản có thể tạo ra nếu như để chúng dưới dạng tài sản tài chính khác (trái phiếu). Lãi suất chính là chi phí cơ hội của việc giữ tiền. Trong các điều kiện khác nhau không thay đổi thì, khi lãi suất giảm người dân muốn để nhiều tài sản dưới dạng tiền hơn và ít ở dạng trái phiếu hơn. Lãi suất và cầu tiền có mối quan hệ tỷ lệ nghịch.

Ta có thể biểu diễn hàm cầu tiền như sau:

$$MD = kY - hi$$

Trong đó: MD Mức cầu về tiền

Y: Là thu nhập

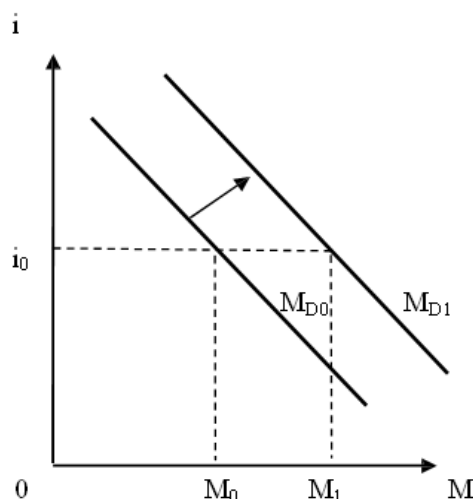
i: Là lãi suất

k: Hệ số nhạy cảm giữa cầu tiền với thu nhập

h: Hệ số nhạy cảm giữa cầu tiền với lãi suất

Dấu (-) Phản ánh quan hệ tỷ lệ nghịch giữa cầu tiền với lãi suất.

(+) Phản ánh quan hệ tỷ lệ thuận giữa cầu tiền với thu nhập.



Hình 4.2. Hàm cầu về tiền

Nếu biểu diễn hàm cầu tiền trên đồ thị với trục tung là lãi suất, trục hoành là lượng tiền, thì đường cầu tiền có độ dốc âm (dốc xuống).

Ứng với mức thu nhập là  $Y_0$ , đường cầu tiền là đường  $MD_0$ , khi thu nhập tăng từ  $Y_0$  lên tới  $Y_1$  thì đường cầu tiền sẽ dịch chuyển từ  $MD_0$  lên tới  $MD_1$ . Cùng mức lãi suất  $i_0$  lượng tiền đã tăng từ  $M_0$  lên  $M_1$

(3) Khi tính mức cầu tiền người ta còn tính tới nhu cầu dự phòng đó là những khoản chi tiêu cần thiết nhưng chưa có khả năng dự tính trước nên cần phải giữ một lượng tiền nào đó để dự phòng. Khi dự tính mức cầu dự phòng người ta thường so sánh giữa thiệt hại của việc không sẵn tiền với khoản lãi mất đi do giữ tiền lại cho nhu cầu này.

#### 4.3.3. Mức cầu về tài sản tài chính khác

Mức cầu về tài sản tài chính khác là mức cầu các loại tài sản tài chính có sinh lời dưới dạng (chứng khoán).

#### 4.3.4. Quan quan hệ giữa mức cầu về tiền và mức cầu trái phiếu

Để đơn giản cho quá trình phân tích chúng ta chia toàn bộ tài sản thành hai loại tiền và trái phiếu.

$$MD + DB = W_n/P \quad [*]$$

Trong đó:  $MD$  là mức cầu tiền thực tế

$DB$ : Giá trị thực tế của các loại trái phiếu

$W_n$ : Tổng tài sản tài chính danh nghĩa

$P$ : Là chỉ số giá

Tổng các tài sản tài chính trong nền kinh tế có thể đo lường được từ những

loại tài sản cụ thể đã được cung ứng như: mức cung tiền, số lượng và giá trị trái phiếu đã đưa ra thị trường, ..., và được biểu diễn bằng đẳng thức:

$$W_N/P = MS + SB \quad [**]$$

Trong đó: MS là mức cung tiền thực tế

$W_N/P$ : Tổng các giá trị tài sản tài chính thực tế đã cung ứng ra thị trường.

SB: Giá trị thực tế của cung các loại trái phiếu ra thị trường.

Từ [\*] và [\*\*] ta có:

$$MS + SB = M_D + DB$$

$$M_D - MS = SB - DB$$

$$(M_D - MS) - (SB - DB) = 0$$

Giả sử thị trường tiền tệ là cân bằng thì  $M_D - MS = 0$ , khi đó  $SB - DB = 0$  nghĩa là thị trường trái phiếu cũng cân bằng.

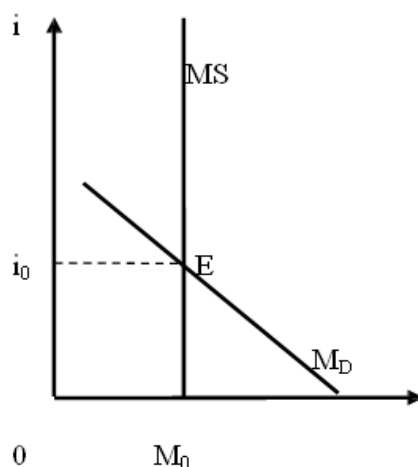
Tóm lại: Khi thị trường tiền tệ cân bằng thì thị trường thị trường chứng khoán cũng cân bằng, hơn thế nữa thị trường tài chính cũng cân bằng.

#### 4.4. Tiền tệ, lãi suất và tổng cầu

##### 4.4.1. Cân bằng thị trường tiền tệ

Tác động qua lại giữa cung và cầu tiền xác định mức lãi suất cân bằng  $i_0$  lãi suất thị trường ứng với mức cung tiền cho trước.

E: Là điểm cân bằng của thị trường tiền tệ. Tại mức lãi suất cân bằng ( $i_0$ ) mức cầu tiền vừa đúng bằng mức cung tiền ( $M_D = MS$ ).



Hình 4.3. Cân bằng thị trường tiền tệ

#### **4.4.2. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu**

Tiền chỉ là phương tiện trao đổi thuận lợi. Quan hệ cung tiền và cầu tiền trên thị trường tiền tệ ấn định mức lãi suất cân bằng, tức là mức lãi suất thị trường. Đến lượt lãi suất lại tác động trở lại đối với tiêu dùng, đầu tư và xuất nhập khẩu hàng hoá, dịch vụ. Nghĩa là tác động đến các thành phần của tổng cầu.

Khi cung tiền tệ tăng, lãi suất sẽ giảm, giá trái phiếu sẽ tăng. Do đó, giá trị hiện tại của thu nhập trong tương lai có giá trị hơn, gây ra hiệu ứng của cái, làm dịch chuyển đường tiêu dùng lên phía trên.

Ở một mức lãi suất thấp hơn sẽ có nhiều dự án được đầu tư hơn ở mức lãi suất cao. Đường cầu về đầu tư có dạng dốc nghiêng đi xuống biểu thị lợi ích cận biên của đầu tư giảm dần.

Lãi suất cũng có quan hệ chặt chẽ với xuất khẩu, khi lãi suất tăng thì đồng tiền nội địa định giá cao hơn đẩy tỷ giá hối đoái tăng, làm cho hàng hoá bán ở nước ngoài có mức giá tăng còn hàng hoá nhập khẩu bán trong nước thì giá cả giảm. Điều này sẽ hạn chế xuất khẩu, khuyến khích nhập khẩu. Còn khi lãi suất giảm thì ngược lại.

#### **4.4.3. Lãi suất với tổng cầu**

Tiêu dùng, đầu tư, xuất, nhập khẩu là các thành phần của tổng cầu. Khi mức cung tiền tăng, lãi suất sẽ giảm khi đó mở rộng tiêu dùng cá nhân tăng chi tiêu của doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu hàng hoá và dịch vụ, hạn chế nhập khẩu. Điều đó làm cho quy mô của tổng cầu tăng. Và ngược lại, lãi suất tăng làm cho tiêu dùng giảm, đầu tư giảm, xuất khẩu giảm, nhập khẩu tăng, làm cho quy mô của tổng cầu giảm xuống.

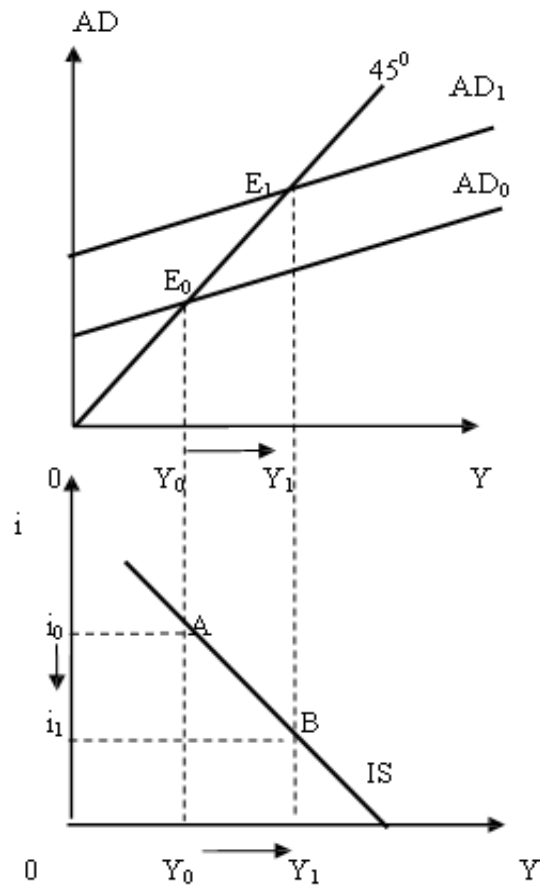
Khi tổng cầu thay đổi sẽ làm cho sản lượng thay đổi, thu nhập thay đổi. Nhưng bất kỳ một sự thay đổi nào của tổng cầu cũng có tác động trở lại thị trường tiền tệ. Nếu cung tiền không đổi, chi tiêu của Chính phủ tăng, cầu về tiền sẽ tăng, đẩy lãi suất lên cao, lãi suất tăng tác động đến đầu tư, tiêu dùng, nhập khẩu, xuất khẩu được gọi là hiện tượng “tháo lui đầu tư”.

#### **4.4.4. Mô hình IS – LM**

##### **4.4.4.1. Đường IS**

Thị trường hàng hoá cân bằng khi tổng cầu bằng với thu nhập, tương ứng với một mức lãi suất cho trước. Khi lãi suất thay đổi tổng cầu sẽ dịch chuyển xác định mức thu nhập cân bằng mới. Như vậy, Nếu tập hợp các tổ hợp khác nhau

giữa lãi suất và thu nhập ở mức cân bằng của thị trường hàng hoá sẽ tạo thành một đường gọi là đường IS. Đường IS là đường biểu diễn tập hợp tất cả những điểm cân bằng của thị trường hàng hoá ứng với từng mức lãi suất.



Hình 4.4. Mô hình đường IS

Ở mức lãi suất  $i_0$  tổng cầu là đường  $AD_0$ , sản lượng cân bằng tại  $Y_0$ , thị trường hàng hoá cân bằng tại điểm  $E_0$ . Ở đồ thị trục tung là lãi suất, trục hoành là thu nhập ta có tổ hợp  $A(Y_0, i_0)$ .

Khi lãi suất giảm từ  $i_0$  tới  $i_1$  tổng cầu sẽ được mở rộng làm đường tổng cầu  $AD_0$  dịch chuyển tới  $AD_1$ , xác định mức sản lượng cân bằng mới  $E_1$ . Khi đó điểm cân bằng mới của thị trường hàng hoá là điểm  $E_1$ . Ở đồ thị phía bên dưới, ứng với mức lãi suất  $i_1$  thì mức sản lượng cân bằng là  $Y_1$ , xác định tổ hợp  $B(Y_1, i_1)$ .

Ta nối hai điểm A và B ở đồ thị phía bên dưới, đây chính là đường IS. Khi lãi suất từ  $i_0$  giảm xuống tới  $i_1$  thì mức sản lượng cân bằng  $Y$  sẽ di chuyển từ điểm A tới điểm B trên đường IS. Mức sản lượng cân bằng sẽ từ  $Y_0$  dịch chuyển

tới  $Y_1$ .

Phương trình đường IS

Ta biết đường IS hình thành từ sự thay đổi điểm cân bằng sản lượng dưới tác động của lãi suất. Lãi suất thay đổi làm ảnh hưởng đến đầu tư qua mức đầu tư biên theo lãi suất (MPI)

Hàm đầu tư:  $I = \bar{I} + MPI.Y + MPI.i$

Điểm cân bằng sản lượng được xác định bằng phương trình:  $AD = Y$

$$Y = C + I + G + X - IM$$

$$\text{Hoặc } S + T + IM = I + G + X$$

Trong đó:

$$C = \bar{C} + MPC.Y_d, I = \bar{I} + MPI.Y + MPI.i, G = \bar{G}, X = \bar{X}, IM = MPM.Y$$

Từ đó rút ra phương trình:  $Y = Y(i)$  chính là phương trình đường IS

#### 4.4.4.2. Đường LM

Đường LM biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập với sự cân bằng của thị trường tiền tệ.

Hàm cầu tiền có dạng:  $MD = MD(i, Y)$

Phương trình đường LM

Đường LM là đường biểu hiện những tập hợp những điểm cân bằng của thị trường tiền tệ ứng với từng mức thu nhập.

Có thể xác định đường LM thông qua biểu thức sau:

$$MS = MD$$

+ Trường hợp phương trình của cầu tiền có dạng:

$$MD = k.Y - h.i \text{ Khi đó } MS = MD$$

$$\Leftrightarrow \frac{M_n}{P} = k.Y - h.i \Leftrightarrow h.i = k.Y - \frac{M_n}{P}$$

$$\Rightarrow i = \frac{1}{h} \left( k.Y - \frac{M_n}{P} \right)$$

Đây là phương trình đường LM

Trong đó:

$h$  và  $k$  là độ nhạy cảm của cầu tiền với lãi suất và thu nhập

$P$ : chỉ số giá

$MS = \frac{M_n}{P}$  là mức cung tiền thực tế

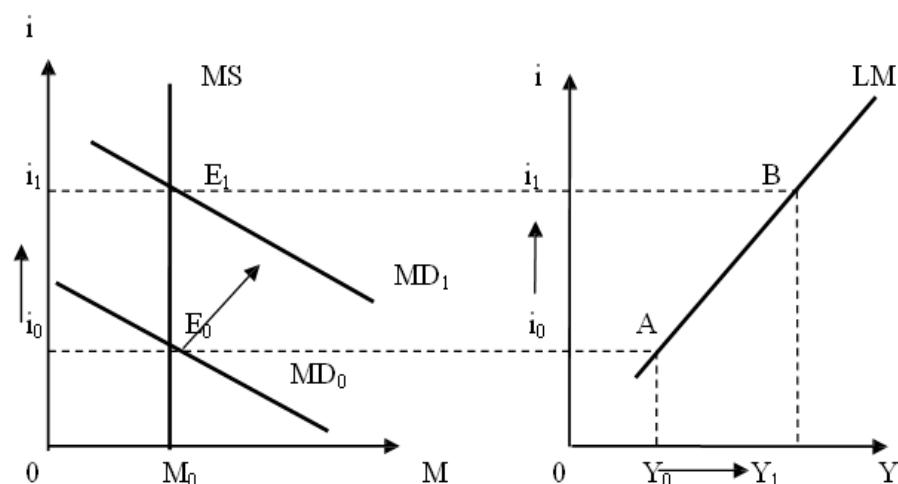
Y: thu nhập

+ Trường hợp hàm cầu tiền có dạng  $MD = k.Y - h.i + M_0$

$$MS = MD \Leftrightarrow \frac{M_n}{P} = k.Y - h.i + M_0 \Leftrightarrow h.i = k.Y - \frac{M_n}{P} + M_0$$

Phương trình đường LM:  $i = \frac{1}{h} \left( k.Y + M_0 - \frac{M_n}{P} \right)$

Xác định đường LM thông qua mô hình cân bằng như sau:



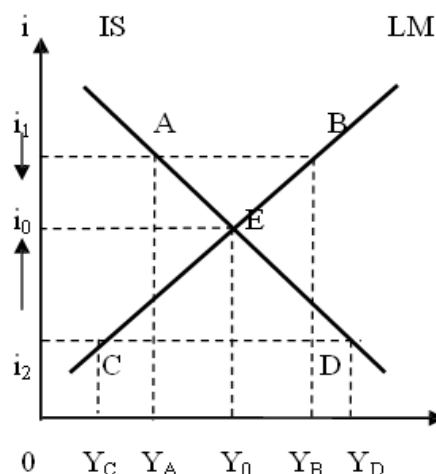
Hình 4.5. Mô hình đường LM

#### 4.4.4.3. Sự cân bằng đồng thời của thị trường hàng hoá và tiền tệ

Đường IS phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường hàng hoá, với các tổ hợp khác nhau giữ lãi suất và thu nhập.

Đường LM phản ánh trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập.

Tác động qua lại giữa hai thị trường hàng hoá và tiền tệ sẽ ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng đồng thời cho cả hai thị trường này. Mô hình IS –LM cho biết trạng thái cân bằng đồng thời tại giao điểm của đường IS và đường LM.



Hình 4.6. Sự cân bằng trên các thị trường hàng hoá và tiền tệ  
Điểm E trên đồ thị có tọa độ thỏa mãn hệ phương trình sau:

$$AD = Y \quad (1)$$

$$MS = MD$$

Trong đó, phương trình (1) là phương trình đường IS, phương trình sau là phương trình đường LM.

Mô hình IS – LM được vẽ trong điều kiện P không đổi và được gọi là mô hình tĩnh

## 4.5. Chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này

### 4.5.1. Chính sách tài khóa

Chính sách tài khóa tác động làm dịch chuyển đường tổng cầu và do vậy làm dịch chuyển đường IS.

Giả định rằng nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng  $E_0$  tương ứng với  $IS_0$  và  $LM_0$ . Chính phủ tăng chi tiêu để thực hiện một dự án xây dựng cơ sở hạ tầng bằng nguồn bán tín phiếu. Như vậy, mức cung tiền không thay đổi, đường LM không thay đổi, nhưng tăng chi tiêu của Chính phủ làm cho tổng cầu tăng và đường tổng cầu dịch chuyển, dẫn đến đường IS dịch chuyển  $IS_1$ . Nếu mức lãi suất không thay đổi  $i = i_0$  thì điểm cân bằng của thị trường là điểm  $E_2$  và sản lượng cân bằng mới sẽ là  $Y_2$ , nhưng do cung tiền không đổi, tổng cầu tăng làm sản lượng tăng dẫn đến lãi suất tăng từ  $i_0$  tới  $i_1$  làm hạn chế bớt mức sản lượng tăng do chi tiêu tăng, điểm cân bằng bây giờ là  $E_1$  mức sản lượng cân bằng là  $Y_1$ .

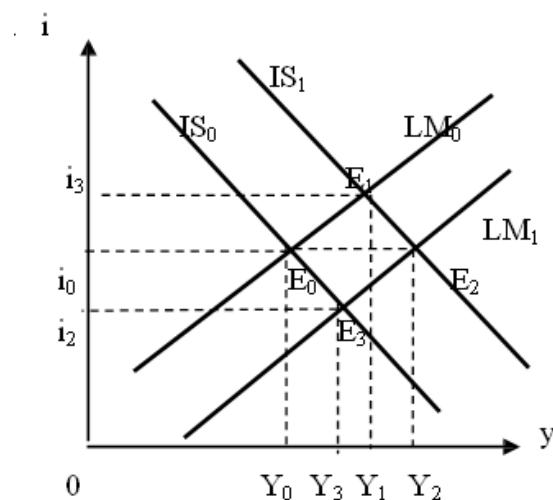
Như vậy mức cung tiền không đổi sự gia tăng chi tiêu của Chính phủ đã



góp phần làm tăng thu nhập và đồng thời đẩy lãi suất lên và đồng thời gây ra hiện tượng “tháo lui đầu tư”. Quy mô của việc tháo lui đầu tư phụ thuộc vào độ dốc của đường LM.

Nếu dự án xây dựng trên được tài trợ bằng tăng mức cung tiền để duy trì mức lãi suất  $i_0$ , thì đường LM sẽ dịch chuyển từ  $LM_0$  tới  $LM_1$  và điểm cân bằng sẽ là  $E_2$ , mức sản lượng cân bằng  $Y_2$ . Thu nhập tăng nhưng lãi suất không tăng, không gây ra hiện tượng tháo lui đầu tư.

Điều này cho thấy chính sách tài khoá mở rộng cần phải được đi kèm với chính sách tiền tệ mở rộng, khi đó mới có thể phát huy đầy đủ tác dụng của nó.



Hình 4.7. Tác động của chính sách tài khoá- tiền tệ tới lãi suất và sản lượng cân bằng

#### 4.5.2. Chính sách tiền tệ

Ngân hàng Trung ương là cơ quan thực thi các chính sách tiền tệ, mục tiêu của chính sách tiền tệ là ổn định giá cả và tăng sản lượng, hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp. Tuy đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi thời kỳ cụ thể cần phải xác định mục tiêu chủ yếu, mục tiêu thứ yếu. Vì chính sách tiền tệ chỉ có khả năng tác động vào thị trường tiền tệ qua đó tác động vào tổng cầu và sản lượng. Nên việc kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương tập trung vào một trong hai công cụ chủ yếu là mức cung tiền hoặc lãi suất. Ở hình 5.8 có thể mô tả tác động của chính sách tiền tệ tới sản lượng cân bằng.

Nếu cân bằng kinh tế ban đầu ở điểm  $E_0$ , và chính sách tài khóa không thay đổi, nhưng có sự gia tăng mức cung tiền, do vậy đường LM dịch chuyển từ

LM0 tới LM1, do sản lượng chưa đủ thời gian để thay đổi nên lãi suất giảm từ  $i_0$  tới  $i_2$ . Lãi suất giảm làm cho tiêu dùng, đầu tư, ... tăng làm cho tổng cầu tăng và sản lượng tăng và do đó lãi suất sẽ tăng theo. Đường IS sẽ dịch chuyển từ IS0 tới IS1 điểm cân bằng mới là điểm E2 mức sản lượng cân bằng bây giờ là  $Y_2$  với mức lãi suất  $i_0$  tại đó cả hai thị trường hàng hoá và tiền tệ đều đạt mức cân bằng.

Từ những tình huống ở trên cho thấy việc gia tăng cung tiền thực tế sẽ làm tăng sản lượng cân bằng và làm giảm lãi suất. Ngược lại nếu thu hẹp mức cung tiền thực tế sẽ làm giảm sản lượng và tăng lãi suất cân bằng.

Chính sách tiền tệ có thể được tiến hành độc lập với chính sách tài khoá. Khi cần mở rộng sản xuất kinh doanh, tăng cả số lượng các doanh nghiệp và tăng cả quy mô hoạt động của các doanh nghiệp, có thể thực thi chính sách tiền tệ mở rộng tăng mức cung tiền hoặc hạ lãi suất, khuyến khích đầu tư, tiêu dùng, .... Khi chống lạm phát cao, có thể thực thi chính sách tiền tệ chặt hạn chế mức cung tiền hoặc giữ lãi suất ở mức cao để hạn chế việc mở rộng tiêu dùng hoặc đầu tư.

Trong thực thi chính sách tiền tệ, phải theo dõi chặt chẽ sự biến đổi của thị trường hàng hoá và thị trường tiền tệ để xác định những biện pháp, chính sách phù hợp với điều kiện thực tế.

#### **4.5.3. Phối hợp chính sách tài khoá và tiền tệ**

Chính sách tài khoá với thuế và chi tiêu của Chính phủ tác động trực tiếp hoặc gián tiếp tới đầu tư tiêu dùng, xuất nhập khẩu hay tác động đến tổng cầu. Chính sách tiền tệ với các quyết định về mức cung tiền và lãi suất, tác động trực tiếp tới thị trường tiền tệ và qua đó tác động trở lại tới các thành phần của tổng cầu làm tổng cầu thay đổi. Cả hai chính sách đều tác động đến quy mô của tổng cầu, nhưng mỗi chính sách lại gây ra sự thay đổi khác nhau về các thành phần của tổng cầu. Có thể nói việc vận dụng tốt cả hai chính sách có khả năng quản lý, kiểm soát được sự thay đổi của tổng cầu và sản lượng, từ đó có thể điều chỉnh được tổng cầu và sản lượng theo mong muốn.

Như vậy, trên giác độ nền kinh tế vĩ mô cần có một mục tiêu chung cho cả hai loại chính sách tài khoá và tiền tệ. Và phải có sự phối hợp giữa hai chính sách khi thực thi các chính sách này, có như vậy, tác động của các chính sách mới cùng chiều, tránh các tác động ngược chiều gây tổn hại cho nền kinh

tế.

Về mặt lý thuyết, có thể xây dựng thành các cặp chính sách tài khoá tiền tệ có cùng mục tiêu.

- Khi cho rằng tổng cầu ở mức quá thấp, có thể dùng cặp chính sách tài khoá mở rộng và chính sách tiền tệ nới lỏng, khi đó đường IS và đường LM sẽ dịch chuyển sang bên phải và tổng cầu và sản lượng sẽ tăng.

- Nếu tổng cầu ở mức quá cao cần phải giảm sản lượng xuống, thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt và chính sách tiền tệ chặt. Như vậy, tổng cầu sẽ giảm và sản lượng sẽ giảm mạnh.

- Khi tổng cầu ở mức vừa phải, sản lượng ở mức tương đối ổn định và ở mức dự kiến. Thì có thể dùng cặp chính sách tài khoá chặt, tiền tệ nới lỏng hoặc chính sách tài khoá nới lỏng và chính sách tiền tệ chặt. Như thế tổng cầu hầu như không thay đổi, sản lượng tương đối ổn định, nền kinh tế sẽ có sự ổn định.

## **CÂU HỎI ÔN TẬP**

1. Trình bày các chức năng của tiền
2. Trình bày quá trình tạo ra tiền của hệ thống ngân hàng thương mại
3. Số nhân của tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng tới số nhân của tiền
4. Hãy trình bày các nhân tố quyết định đến mức cung tiền và các công cụ mà ngân hàng trung ương có thể sử dụng để điều tiết mức cung tiền.
5. Cầu về tiền, phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến mức cầu về tiền

## **BÀI TẬP**

1. Giả sử một nền kinh tế được biểu diễn bởi các thông số sau:

$$C = 200 + 0,75 Y_d$$

$$I = 225 - 25i$$

$$T = 100$$

$$G = 75$$

$$MS = 500$$

$$MD = Y - 100i$$

Yêu cầu:

- a, Viết phương trình biểu diễn các đường IS và LM

b, Xác định mức thu nhập và mức lãi suất cân bằng

c, Nếu chi tiêu của Chính phủ tăng thêm 50, mức lãi suất và mức thu nhập cân bằng mới là bao nhiêu?

d, Để khắc phục hiện tượng lẩn át đầu tư ở câu c, NHTW cần điều chỉnh cung tiền như thế nào.

**2.** Thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ của một nền kinh tế đóng được mô tả như sau:

Tiêu dùng  $C = 100 + 0,8(Y-T)$

Đầu tư  $I = 120 - 5i$

Chi tiêu chính phủ  $G = 60$

Thuế ròng  $T = 50$

Cầu tiền thực tế  $MD = 0,1Y$

Cung tiền danh nghĩa  $M^S = 100$

Mức giá  $P = 2$

- Xác định lãi suất và sản lượng cân bằng
- Với số nhân tiền là 4, muốn sản lượng cân bằng tăng 500 thì ngân hàng trung ương cần mua một lượng trái phiếu chính phủ có trị giá là bao nhiêu?
- Khi chính phủ giảm thuế 50, với mỗi mức lãi suất cho trước đường IS sẽ dịch chuyển sang phải một lượng bằng bao nhiêu?

**3.** Giả sử một nền kinh tế có cấu trúc như sau:

Hàm tiêu dùng  $C = 80 + 0,8(Y-T)$

Đầu tư  $I = 130$

Chi tiêu chính phủ  $G = 120$

Thuế ròng  $T = 100$

Cầu tiền thực tế  $MD = 0,2Y - 10i$

Cung tiền thực tế  $MS = 200$

- Xác định mức lãi suất và sản lượng cân bằng
- Muốn sản lượng cân bằng tăng 500 thì chính phủ cần thay đổi thuế như thế nào?

## **Chương 5: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP**

### **5.1. Lạm phát**

#### **5.1.1. Khái niệm và phân loại**

##### **5.1.1.1. Khái niệm lạm phát**

Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá chung trong nền kinh tế một theo thời gian (thường là một năm).

Ngược lại với xu hướng của lạm phát, sự giảm xuống của mức giá chung của nền kinh tế theo thời gian được gọi là giảm phát.

Lạm phát được đặc trưng bởi chỉ số chung của giá cả và loại chỉ số biểu hiện lạm phát gọi là chỉ số lạm phát hay chỉ số giá cả chung của toàn bộ hàng hóa cấu thành tổng sản phẩm trong nước. Đó chính là D - hệ số điều chỉnh GDP (GDP danh nghĩa/GDP thực tế) và chỉ số giá tiêu dùng CPI. Hiện nay ở Việt Nam, chỉ số được dùng để biểu hiện lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng (được tính hàng tháng, quý, năm).

Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ.

##### **5.1.1.2. Phân loại lạm phát**

\* Căn cứ vào quy mô của tỷ lệ lạm phát (mức độ lạm phát) người ta chia lạm phát thành ba loại:

(1) Lạm phát vừa phải là lạm phát có tỷ lệ lạm phát một con số, tức là tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế.

(2) Lạm phát phi mã xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.

(3) Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã.

Lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng, lạm phát ở các nước đang phát triển thường diễn ra trong thời gian khá dài, vì thế hậu quả nó phức tạp và trầm trọng hơn. Cũng vì vậy, nhiều nhà kinh tế dựa vào 3 loại lạm phát trên kết hợp với độ dài thời gian lạm phát để chia lạm phát ở các nước này thành ba loại:

(1) Lạm phát kinh niên thương kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát đến 50% một năm.

(2) Lạm phát nghiêm trọng thường kéo dài trên 3 năm, với tỷ lệ lạm

phát trên 50% một năm.

(3) Siêu lạm phát kéo dài trên 1 năm với tỷ lệ lạm phát trên 200% một năm.

\* Căn cứ vào khả năng dự kiến, lạm phát còn có thể chia thành hai loại:

(1) Lạm phát thấy trước, còn gọi là lạm phát dự kiến. Loại lạm phát này xảy ra với tỷ lệ lạm phát tương đối ổn định, ít đột biến theo thời gian. Chúng ta có thể dự đoán được mức độ lạm phát ở thời kỳ sau trên cơ sở các thời kỳ trước đó. Mọi người đã dự tính chính xác sự tăng giá tương đối đều đặn của nó. Loại này ít gây tổn hại thực cho nền kinh tế mà gây ra những phiền toái đòi hỏi các hoạt động gia dịch phải thường xuyên được điều chỉnh (điều chỉnh các thông tin kinh tế, chỉ số hóa các hợp đồng mua, bán, tiền lương...).

(2) Lạm phát không thấy trước, còn gọi là lạm phát không dự kiến được. Là loại lạm phát với nhiều diễn biến khó lường về mức độ tỷ lệ lạm phát. Chúng ta không thể dự đoán chính xác được tỷ lệ lạm phát ở thời kỳ sau. Con người luôn bị bất ngờ về tốc độ của nó. Nó không những gây ra sự phiền toái (không hiệu quả) như loại trên mà còn tác động đến việc phân phối lại của cải ...

### 5.1.2. Đo lường lạm phát

Tỷ lệ lạm phát được tính như sau:

$$gp = (CPI_t / CPI_{t-1} - 1) \cdot 100$$

Trong đó:

gp - Tỷ lệ lạm phát (%)

$CPI_t$  - Chỉ số giá tiêu dùng của thời kỳ nghiên cứu

$CPI_{t-1}$  - Chỉ số giá tiêu dùng của thời kỳ trước đó

Theo công thức trên, ta có thể thấy rằng để tính tỷ lệ lạm phát (gp) ta cần tính hai biến số  $CPI_t$  và  $CPI_{t-1}$ . Tức là, để đo lường lạm phát ta cần xác định chỉ số giá tiêu dùng (CPI) qua các thời kỳ.

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} \times 100$$

Trong đó:

$CPI_t$  Là chỉ số giá tiêu dùng của thời kỳ báo cáo t so với thời kỳ gốc 0;

$p_i^t$  là giá của mặt hàng i ở kỳ báo cáo t,  $p_i^0$  là giá của mặt hàng i ở kỳ gốc 0;

$q_i^0$  Là khối lượng mặt hàng  $i$  ở kỳ gốc 0.

**Xác định CPI qua các bước sau đây:**

B1: Chọn năm cơ sở và xác định “rổ” hàng cho năm cơ sở.

B2: Xác định giá của từng mặt hàng trong giỏ hàng cố định cho các năm  $p_i^t$ .

B3: Tính chi phí mua giỏ hàng cố định theo giá thay đổi ở các năm.

Chi phí giỏ hàng ở năm  $t$ :  $= \sum p_i^t q_i^0$

B4: Tính chỉ số giá tiêu dùng cho các năm

$$CPI_t = \frac{\sum_{i=1}^n p_i^t q_i^0}{\sum_{i=1}^n p_i^0 q_i^0} \times 100$$

Ví dụ: Giá các mặt hàng sữa, vải qua các năm 2010, 2011, 2012 như bảng sau:

Năm	Giá sữa (\$/lít)	Giá vải (\$/mét)
2010	11	12.5
2011	12	13.5
2012	13	14.5

Chọn năm 2010 là năm cơ sở, ta xác định giỏ hàng hoá cho người tiêu dùng điển hình chỉ bao gồm 600 lít sữa và 400 mét vải.

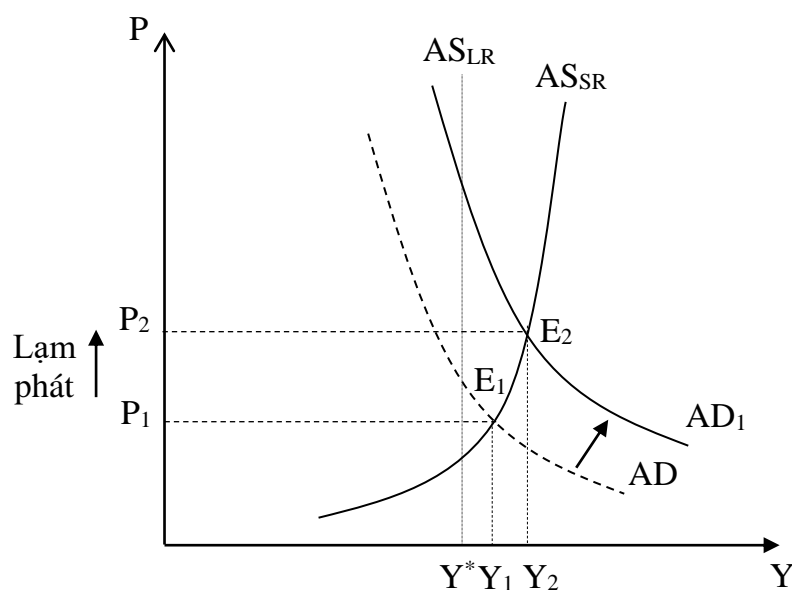
a. Tính chỉ số giá tiêu dùng cho các năm

b. Tính tỷ lệ lạm phát năm 2011, 2012

### 5.1.3. Nguyên nhân gây ra lạm phát

Lạm phát là sự tăng giá chung của toàn bộ nền kinh tế, mà các yếu tố đưa đến tăng giá lại rất đa dạng và phức tạp; mức độ tác động của chúng là có thể rất khác nhau, tùy thuộc vào đặc điểm cụ thể của một nền kinh tế trước và trong quá trình xảy ra lạm phát. Vì vậy, phần này sẽ đề cập đến một số lý thuyết và quan điểm nhằm lý giải những nguyên nhân gây ra và duy trì thúc đẩy lạm phát.

### 5.1.3.1. Lạm phát cầu kéo



Hình 5.1. Chỉ tiêu quá khả năng cung ứng

Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt mức sản lượng tiềm năng.

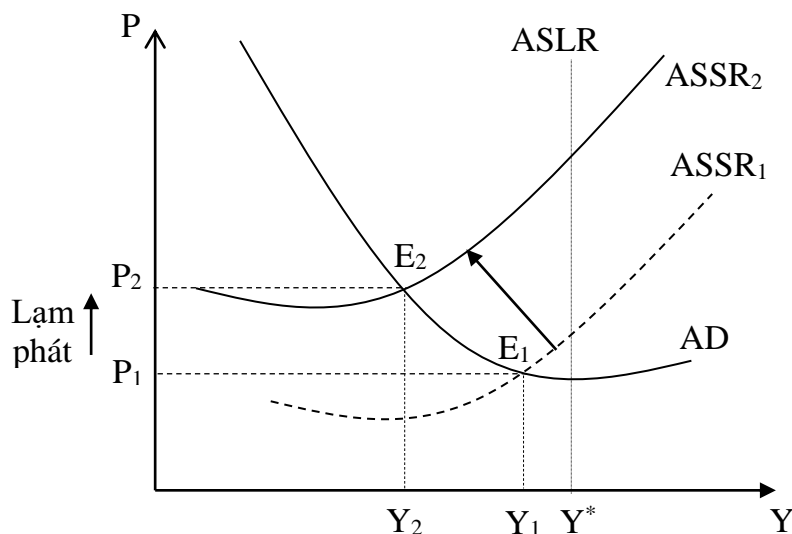
Hình 5.1 cho thấy, khi sản lượng vượt tiềm năng, đường AS có độ dốc lớn nên khi cầu tăng mạnh, đường AD dịch chuyển lên trên ( $AD_1$ ), giá cả tăng nhanh từ  $P_1$  đến  $P_2$ .

Trong thực tế, khi xảy ra lạm phát cầu kéo người ta thường nhận thấy lượng tiền trong lưu thông và khối lượng tín dụng tăng đáng kể và vượt quá khả năng có giới hạn của mức cung hàng hóa.

Như vậy, bản chất của lạm phát cầu kéo là chỉ tiêu quá nhiều để mua một lượng cung hạn chế về hàng hóa có thể sản xuất được, trong điều kiện thị trường lao động đã đạt cân bằng.



### 5.1.3.2. Lạm phát chi phí đẩy



Hình 5.2. Chi phí tăng đẩy giá lên cao

Ngay cả khi sản lượng chưa đạt tiềm năng nhưng vẫn có khả năng và trên thực tế đã xảy ra lạm phát ở nhiều nước, kể cả ở các nước phát triển cao. Đó là một đặc điểm của lạm phát hiện đại. Kiểu lạm phát này gọi là lạm phát chi phí đẩy, vừa lạm phát vừa suy giảm sản lượng, tăng thêm thất nghiệp nên cũng còn gọi là “lạm phát đình trệ”.

Các cơn sốc giá cả của thị trường đầu vào - đặc biệt là các vật tư cơ bản (xăng dầu, điện...) là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao, đường AS dịch chuyển lên trên. Tuy tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng lại giảm xuống.

Giá cả sản phẩm trung gian (vật tư) tăng đột biến thường do các nguyên nhân sau: thiên tai, chiến tranh, sự biến động chính trị, kinh tế... Đặc biệt sự biến động giá dầu lửa do OPEC tạo ra những năm 1970 đã gây ra các cuộc lạm phát đình trệ trầm trọng trên quy mô thế giới.

### 5.1.4. Các biện pháp chống lạm phát

Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn:

Giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền,

Cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách,

Kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa...

Thực chất của nhóm giải pháp cơ bản trên là tạo ra cú sốc giảm tổng cầu:

giảm cung tiền, tăng lãi suất, giảm thu nhập dẫn tới giảm tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu chính phủ... Do vậy, giảm lạm phát sẽ đi kèm với việc gây ra một mức độ suy thoái và thất nghiệp nhất định cho nền kinh tế.

➔ Đối với lạm phát vừa phải, suy thoái và thất nghiệp là cái giá đắt cho việc giảm lạm phát, nên việc kiểm soát chính sách tiền tệ và tài khóa trở nên phức tạp và đòi hỏi phải thận trọng.

➔ Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển, không chỉ cần kiềm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Việc kiểm soát chặt chẽ chính sách tài khóa và tiền tệ vẫn là giải pháp cần thiết, nhưng cần có sự phối hợp và tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn.

## **5.2. Thất nghiệp**

### **5.2.1. Thế nào là thất nghiệp**

#### **5.2.1.1. Các khái niệm liên quan đến thất nghiệp**

Để có cơ sở thống kê về thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp, thì cần phải nghiên cứu, phân biệt một số khái niệm dưới đây.

(1) Người trong độ tuổi lao động: Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định được ghi trong hiến pháp của mỗi nước. Ở Việt Nam được ghi trong hiến pháp năm 1992

(2) Lực lượng lao động: Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc làm hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm

(3) Người có việc làm: Người có việc làm là những người trong độ tuổi lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp, trong các tổ chức xã hội và thu nhập

(4) Người thất nghiệp: Người thất nghiệp là người trong độ tuổi lao động đang tìm kiếm việc làm nhưng chưa tìm kiếm được

(5) Người ngoài lực lượng lao động: Người ngoài lực lượng lao động là những người trong độ tuổi lao động bao gồm người đi học, người nội trợ, ốm đau không đủ sức khỏe để lao động, người bị tước quyền lao động, những người không muốn tìm kiếm việc làm với những lý do khác nhau.

(6) Người ngoài độ tuổi lao động: Là trẻ em chưa đến tuổi lao động, người già đã nghỉ hưu. Hiến Pháp Việt Nam quy định trẻ em dưới 16 tuổi không được tham gia lao động, người Nam lớn hơn 60 tuổi, nữ lớn hơn 55

tuổi là hết tuổi lao động. Trừ một số nghề nghiệp và điều kiện nhất định tuổi nghỉ hưu có thể được kéo dài.

Những khái niệm trên có tính quy ước, thống kê, có khác đôi chút giữa các quốc gia

Dân số	Trong độ tuổi lao động	Lực lượng lao động	Có việc làm
			Thất nghiệp
		Ngoài lực lượng lao động	
	Ngoài độ tuổi lao động		

#### 5.2.1.2. Tỷ lệ thất nghiệp

Khái niệm: Tỷ lệ thất nghiệp là (%) số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp(\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

### 5.2.2. Các loại thất nghiệp

Thất nghiệp là một hiện tượng cần được phân loại để hiểu rõ về tình trạng thất nghiệp. Nhìn chung thất nghiệp có thể được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau đây.

#### 5.2.2.1. Phân loại thất nghiệp theo hình thức thất nghiệp

Thất nghiệp là một gánh nặng cho xã hội, nhưng gánh nặng đó rơi vào đâu, vào bộ phận dân cư nào, ngành nghề nào,... cần biết những điều đó để hiểu rõ về đặc điểm, tính chất và mức độ tác hại của thất nghiệp trong thực tế. Để đáp ứng được mục đích này chúng ta có thể phân loại thất nghiệp theo các tiêu thức

phân loại sau đây:

- Thất nghiệp theo giới tính
- Thất nghiệp theo lứa tuổi
- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ
- Thất nghiệp theo ngành nghề
- Thất nghiệp theo dân tộc, chủng tộc.

#### 5.2.2.2. Phân loại theo lý do thất nghiệp.

- Bỏ việc: người lao động tự ý bỏ việc vì những lý do khác nhau như: lương thấp, không đúng nghề nghiệp, điều kiện làm việc, ăn ở không phù hợp, ...

- Mất việc: các hãng kinh doanh cho thôi việc do những khó khăn trong kinh doanh, ...

- Mới vào: là những người lần đầu bổ sung vào lực lượng lao động nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên mới tốt nghiệp đang tìm việc làm, ...)

- Quay lại: Những người đã rời khỏi lực lượng lao động, nay muốn quay lại làm việc nhưng chưa tìm được việc làm.

Như vậy, số người thất nghiệp là con số mang tính thời điểm, nó biến động không những theo thời gian. Thất nghiệp là một quá trình vận động từ có việc, mới trưởng thành, trở nên thất nghiệp rồi rời khỏi trạng thái đó. Vì thế việc nghiên cứu dòng luân chuyển thất nghiệp rất có ý nghĩa.

Nếu ta coi thất nghiệp như là một bể chứa những người không có việc làm, thì đầu vào của dòng thất nghiệp là đội quân ra nhập lực lượng thất nghiệp, và đầu ra là những người rời khỏi lực lượng thất nghiệp (những người đã tìm được việc làm mới). Trong một thời kỳ dòng vào lớn hơn dòng ra thì quy mô của thất nghiệp sẽ tăng và ngược lại thì quy mô của thất nghiệp sẽ giảm. Khi dòng thất nghiệp không đổi thì quy mô của thất nghiệp sẽ không đổi, tỷ lệ thất nghiệp sẽ tương đối ổn định. Dòng thất nghiệp cũng đồng thời phản ánh sự vận động hoặc những biến động của các thị trường lao động.

Quy mô của thất nghiệp còn gắn với khoảng thời gian thất nghiệp trung bình. Thời gian thất nghiệp trung bình là độ dài thời gian thất nghiệp của toàn bộ số người thất nghiệp trong cùng một thời kỳ.

$$\bar{t} = \frac{\sum N_t}{\sum N}$$

Trong đó:

$\bar{t}$  : Là thời gian thất nghiệp trung bình

N: Số người thất nghiệp trong mỗi loại

t: Thời gian thất nghiệp của mỗi loại

#### 5.2.2.3. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

Theo nguồn gốc thất nghiệp có thể chia thất nghiệp thành 4 loại:

Thất nghiệp tạm thời: Thất nghiệp tạm thời xảy ra khi có một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc, hoặc nơi làm việc tốt hơn, phù hợp với nhu cầu, mong muốn của người lao động hoặc những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm, ... mọi xã hội trong bất kỳ thời điểm nào đều tồn tại loại thất nghiệp này.

Thất nghiệp cơ cấu: Thất nghiệp cơ cấu xảy ra khi có sự mất cân đối cung, cầu giữa các loại lao động giữa các ngành nghề, khu vực, ... Loại này gắn liền với cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh cung cầu của thị trường lao động. Khi sự biến động này mạnh, kéo dài thì nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và chuyển sang thất nghiệp dài hạn.

Thất nghiệp do thiếu cầu: loại thất nghiệp này xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là sự suy giảm tổng cầu. Loại này còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ vì các nền kinh tế thị trường luôn gắn với tính chu kỳ kinh doanh. Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi và mọi ngành nghề trong nền kinh tế.

Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường: Loại thất nghiệp này còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền công tiền lương được ấn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức cân bằng thực tế của thị trường lao động. Vì tiền công không chỉ có quan hệ tới sự phân phối thu nhập gắn với kết quả lao động và gắn với mức sống tối thiểu của dân cư, nên Chính phủ của nhiều quốc gia có quy định cứng nhắc về mức tiền công tiền lương tối thiểu. Sự không linh hoạt của tiền công tiền lương dẫn đến một bộ phận lao động mất việc làm hoặc khó tìm kiếm được việc làm.

Thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một bộ phận riêng biệt của thị trường lao động. Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế đang đi xuống, toàn bộ thị trường lao động trong xã hội bị ảnh hưởng mất cân bằng. Còn thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển đó các yếu tố chính trị xã hội tác

động.

#### 5.2.2.4. Thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện

(1) Thất nghiệp tự nguyện: chỉ những người tự nguyện không muốn làm việc do việc làm và mức lương tương ứng chưa phù hợp với mong muốn của mình.

(2) Thất nghiệp không tự nguyện: là loại thất nghiệp thường do tổng cầu suy giảm dẫn đến thiếu việc làm và thất nghiệp.

#### 5.2.3. Tác hại của thất nghiệp

Thất nghiệp là hiện tượng thiếu việc làm so với những mong muốn của người lao động được làm việc. Thất nghiệp gắn liền với việc không có thu nhập để bảo đảm cuộc sống của bản thân và gia đình. Thất nghiệp là một thực tế nan giải của mọi quốc gia có nền kinh tế thị trường, cho dù quốc gia đó có trình độ phát triển như thế nào. Khi thất nghiệp ở mức độ cao, hoạt động sản xuất kém hiệu quả, nguồn tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư bị giảm, nền kinh tế gặp khó khăn sẽ ảnh hưởng tới các lĩnh vực xã hội. Nhiều hiện tượng tiêu cực xã hội phát triển. Người ta có thể đo lường được mức độ ảnh hưởng của thất nghiệp thông qua sự giảm sút to lớn về sản lượng, có khi còn kéo theo lạm phát.

- Do yêu cầu cạnh tranh mạnh mẽ của cơ chế thị trường việc mở rộng sản xuất tạo nhiều việc làm tốt, thu nhập khá và ổn định luôn gắn liền với năng suất cao, ở mỗi mức tiền công sẽ thu hút nhiều lao động hơn. Trong điều kiện đó thì cầu về lao động sẽ tăng và thất nghiệp sẽ giảm.

- Để thúc đẩy quá trình tăng trưởng của nền kinh tế, thì Chính phủ cần có những chính sách đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất. Vấn đề này liên quan mật thiết các chính sách tài khoá, tiền tệ,...

- Ở những nước đang phát triển có lao động dự thừa nhiều nhưng thiếu vốn nên cần có các chính sách tập trung vốn, huy động vốn từ nguồn trong nước và nước ngoài, phát triển những ngành nghề sử dụng nhiều lao động.

- Hoàn thiện và tăng cường các chương trình dạy nghề, đào tạo lại và tổ chức tốt thị trường lao động sẽ tạo ra các điều kiện thuận lợi trong việc tìm kiếm việc làm và rút ngắn được thời gian tìm việc của người thất nghiệp.

### 5.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

#### 5.3.1. Đường Phillips ban đầu

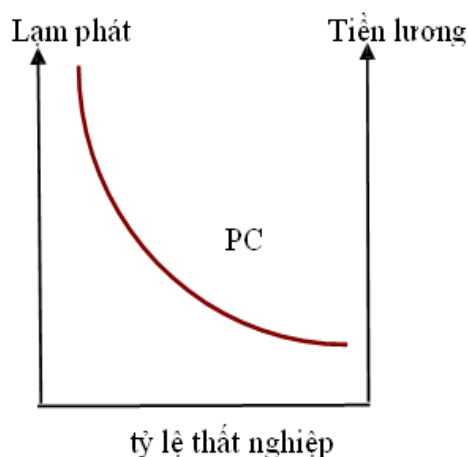
Ban đầu dựa vào kết quả thực nghiệm trên cơ sở số liệu nhiều năm về tiền lương, giá cả, thất nghiệp ở Anh đã ra đời đường Phillips có dạng như hình 5.4 và gọi là đường Phillips ban đầu.

Đường này cho thấy mối quan hệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát và nó cũng phù hợp đúng với thực tế kinh tế của nhiều nước Tây Âu thời kỳ đó. Lý thuyết này gợi ra rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp. Khi ra đời lý thuyết về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (tại đó sản lượng đạt tiềm năng và lạm phát không thay đổi) đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh và có dạng như sau:

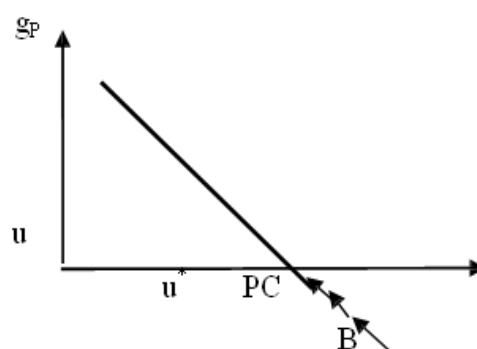
$$g_p = -\varepsilon (u - u^*) \quad [1]$$

Trong đó:  $g_p$  = tỷ lệ lạm phát,  $u$  = tỷ lệ thất nghiệp thực tế

$u^*$  = tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên,  $\varepsilon$  = độ dốc đường Phillips



Hình 5.3. Mối quan hệ giữa tăng lương  
thất nghiệp và lạm phát



Hình 5.4. Đường Phillips  
ban đầu

Đường này cho thấy những đặc điểm sau đây (xem hình 5.4)

- Lạm phát bằng không khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên.
- Khi thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát xảy ra.

- Độ dốc  $\varepsilon$  càng lớn thì một sự tăng, giảm nhỏ của thất nghiệp sẽ gây ra sự tăng, giảm đáng kể về lạm phát. Độ lớn của  $\varepsilon$  phản ánh sự phản ứng của tiền lương. Nếu tiền lương có độ phản ứng mạnh thì  $\varepsilon$  lớn, nếu có tính ì cao thì  $\varepsilon$  nhỏ (đường Phillips sẽ xoay ngang). Nếu đường Phillips gần như nằm ngang thì lạm

phát phản ứng rất kém với thất nghiệp.

Đường Phillips đã gọi cho những người làm chính sách lựa chọn các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khoá và tiền tệ. Ví dụ: Giả sử nền kinh tế đang ở điểm B trên hình 5.4 (suy thoái, thất nghiệp), Chính phủ có thể mở rộng lượng cung tiền nhằm hạ lãi suất, thúc đẩy đầu tư, mở rộng tổng cầu, nền kinh tế sẽ tăng công ăn việc làm, thất nghiệp giảm. Điểm B sẽ di chuyển theo đường Phillips lên phía trên.

### 5.3.2. Đường Phillips mở rộng

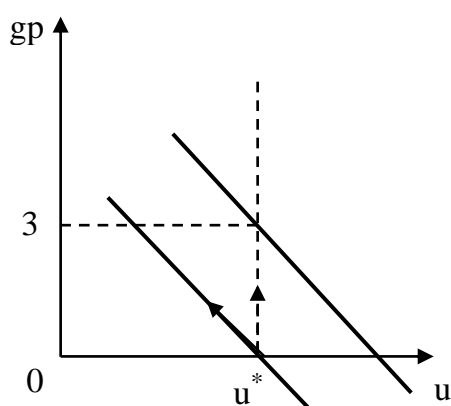
Thực tế ngày nay giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến (i), vì thế đường Phillips đã được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến và có dạng như sau:

$$g_p = g_{pe} - \varepsilon (u - u^*) \quad [2]$$

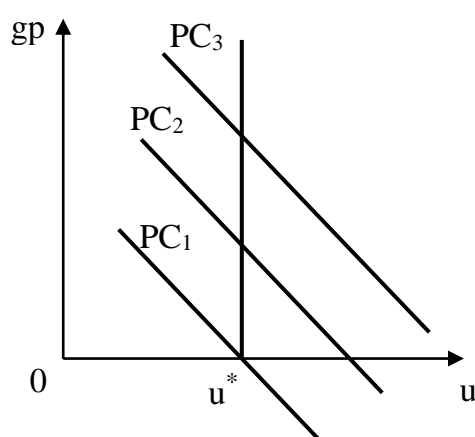
Trong đó:  $g_{pe}$  là tỷ lệ lạm phát dự kiến

Đường này cho thấy, khi thất nghiệp bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến. Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ dự kiến. Đường này gọi là đường Phillips ngắn hạn ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa thay đổi. Trong thời kỳ này nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm. Nếu không có sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế, sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên mức cung tiền thực tế giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh trở lại mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu. Nhưng khi lạm phát đạt được dự kiến, tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên dịch chuyển lên trên.





Hình 5.5. Đường Phillips mở rộng



Hình 5.6. Đường Phillips ngắn hạn

### 5.3.3. Đường Phillips dài hạn

Trong ngắn hạn tỷ lệ thất nghiệp thực tế có thể không bằng tỷ lệ thất nghiệp dự kiến nhưng trong dài hạn chúng sẽ bằng nhau bởi sự tác động của các chính sách tài khoá và tiền tệ. Đó là cơ sở để xây dựng đường Phillips dài hạn.

Trong dài hạn tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là  $gp = gpc$ . Thay đẳng thức này vào [2] ta sẽ có đường Phillips dài hạn:

$$0 = -\varepsilon(u - u^*) \quad [3]$$

Hay là:  $u = u^*$

Như vậy tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên (xét về mặt dài hạn) cho dù tỷ lệ lạm phát thay đổi như thế nào. Vậy trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

Nếu biểu diễn trên đồ thị thì đường Phillips dài hạn là đường thẳng đứng cắt trục hoành tại điểm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (xem hình 5.6)

Trong ngắn hạn nền kinh tế vận động theo các đường PC. Có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong thời gian nền kinh tế đang tự điều chỉnh bằng các cơn sốc cầu, nhưng không có sự đánh đổi lạm phát và thất nghiệp bởi các con số. Còn trong dài hạn về cơ bản không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.

### 5.3.4. Khắc phục lạm phát

Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn thường là:

- (1) Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát phi mã hầu như đều gắn

chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, có mức độ thâm hụt ngày càng lớn về ngân sách và có tốc độ tăng lương danh nghĩa cao.

Vì vậy giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền, cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách và kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa chắc chắn sẽ chặn đứng và đẩy lùi lạm phát.

(2) Đối với lạm phát vừa phải muốn kiềm chế và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng các chính sách nói trên. Tuy nhiên, vì biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát tiền tệ và chính sách tài khoá trở nên phức tạp và đòi hỏi thận trọng. Đặc biệt đối với các nước đang phát triển không chỉ cần kiềm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Trong điều kiện đó việc kiểm soát chặt chẽ các chính sách tài khoá và tiền tệ vẫn là những biện pháp cần thiết nhưng cần có sự phối hợp, tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn. Về lâu dài ở các nước này, chăm lo mở rộng sản lượng tiềm năng bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước cũng là một trong những hướng quan trọng nhất để bảo đảm vừa nâng cao sản lượng, mức sống vừa ổn định giá cả một cách bền vững.

(3) Có thể xóa bỏ hoàn toàn lạm phát hay không? Cái giá của việc xóa bỏ hoàn toàn lạm phát không tương xứng với lợi ích đem lại của nó. Vì vậy các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ảnh hưởng của nó bằng việc chỉ số hoá các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư ... Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát là ít nhất.

### **CÂU HỎI ÔN TẬP VÀ BÀI TẬP**

1. Tỷ lệ lạm phát là gì? nêu cách xác định tỷ lệ lạm phát.
2. Hãy trình bày các nguyên nhân dẫn đến lạm phát.
3. Thất nghiệp là gì? dòng ra và dòng vào thất nghiệp bao gồm những đối tượng nào?
4. Hãy trình bày các loại thất nghiệp theo nguồn gốc thất nghiệp và các biện pháp khắc phục thất nghiệp.
5. Hãy trình bày mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.
6. Tìm hiểu nguyên nhân gây ra lạm phát và biện pháp khắc phục lạm phát giai đoạn 2007 – 2016.

### **Những nhận định sau đúng hay sai? Giải thích.**

- 1- Việc chính phủ tăng chi tiêu cho quốc phòng mà không tăng thuế có thể dẫn đến GNP cao hơn và giá cả thấp hơn.
- 2- Khi tính tổng sản phẩm quốc dân thì không được (+) khoản chi tiêu cho tiêu dùng và chênh lệch hàng tồn kho.
- 3- Khi thị trường trái phiếu cân thì thị trường tiền tệ cũng cân bằng
- 4- Khi các tác nhân trong nền kinh tế thay đổi dự kiến của mình về tương lai thì đường philip ngắn hạn dịch chuyển
- 5- Tỷ giá hối đoái đồng nội tệ tăng làm cán cân thương mại xấu đi, giá cả tăng lên.
- 6- Lạm phát tăng lên sẽ tác động vào cả cung cầu tiền và làm thay đổi lãi suất cân bằng
- 7- Hoạt động của thị trường mở (mua bán trái phiếu) sẽ làm thay đổi vốn dự trữ của các Ngân hàng thương mại
- 8- Dùng chính sách tài khoá để điều tiết nền kinh tế thì ngân sách hàng năm sẽ cân bằng
- 9- Thu nhập quốc dân không bao gồm khấu hao nhưng lại bao gồm chi tiêu mua sắm máy móc thiết bị mới.
- 10- Sản lượng cân bằng của nền kinh tế chính là GNP đã thực
- 11- Khi MPC  $\uparrow$  thì số nhân chi tiêu  $\downarrow$  trong nền kinh tế
- 12- Đường AS sẽ dịch chuyển chừng nào sản lượng thực tế còn chênh lệch so với sản lượng tiềm năng
- 13- Ngân hàng trung ương có thể cùng một lúc theo đuổi cả hai mục tiêu lãi suất và mức cung về tiền để điều tiết nền kinh tế
- 14- Khi tính thu nhập có thể sử dụng thì không được lấy NNP trừ đi thuế trực thu
- 15- Sản lượng thực tế và sản lượng cân bằng khác nhau ở phần tồn kho không dự kiến
- 16- Khi thuế suất (t) tăng lên thì số nhân trong nền kinh tế giảm đi
- 17- Đường IS thay đổi vị trí khi tỷ giá hối đoái thay đổi
- 18- Khi giá dầu trên thế giới tăng mạnh ở các nước nhập khẩu dầu lạm phát tăng và thất nghiệp cũng tăng

- 19- Tỷ giá hối đoái chỉ tác động đến đường IS mà không tác động đến vị trí đường LM
- 20- Tăng cường chạy đua vũ trang sẽ dẫn đến lạm phát tăng và thất nghiệp tăng
- 21- Thất nghiệp cao hơn luôn kèm theo lạm phát thấp hơn
- 22- Lạm phát sẽ làm thay đổi vị trí đường LM trong mô hình IS - LM
- 23- Điểm vừa đủ trên hàm tiêu dùng là điểm mà tại đó tiêu dùng bằng đầu tư
- 24- Việc thay đổi giá vật tư nhập khẩu tác động đến cả tổng cung lẫn tổng cầu
- 25- Khi còn có thất nghiệp thì còn có áp lực làm cho tiền công tăng lên
- 26- Sự thay đổi của giá không có ảnh hưởng gì đến vị trí của các đường IS, LM
- 27- Trong mô hình xác định tổng sản phẩm quốc dân của 3 khu vực (Hộ gia đình, hãng kinh doanh, chính phủ) tiết kiệm của hộ gia đình + thuế = đầu tư của khu vực tư nhân + chi tiêu chính phủ
- 28- Xu hướng nhập khẩu cận biên và xu hướng tiêu dùng cận biên có tác động cùng chiều đến số nhân chi tiêu
- 29- Nếu không có thâm hụt ngân sách thì không thể có lạm phát
- 30- Trong nền kinh tế đóng, chính sách tài khoá có tác động yếu khi cầu tiền rất nhạy cảm với lãi suất
- 31- Xuất khẩu ròng tăng lên sẽ làm đường IS dịch sang phải và lãi suất giảm đi
- 32- Số nhân chi tiêu chỉ số những thay đổi trong chi tiêu không phụ thuộc vào thu nhập chỉ dẫn đến những thay đổi trong thu nhập cân bằng ( sản lượng cân bằng như thế nào)
- 33- Lạm phát ỳ (lạm phát dự kiến) xảy ra khi có một cơn lốc về cầu
- 34- Chính sách tiền tệ mở rộng có thể làm giảm sản lượng và giảm tỷ giá hối đoái của đồng nội tệ
- 35- Đường LM càng dốc thì qui mô lần át đầu tư càng lớn (với IS có độ dốc không đổi)

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Bộ Giáo dục và Đào tạo (2009), *Kinh tế học Vĩ mô*, NXB Giáo dục, Hà Nội
- [2] D. Begg (2008), *Kinh tế học của*, NXB Thống kê, Hà Nội.
- [3] Bộ môn Kinh tế (2010), Tài liệu thực hành Kinh tế vĩ mô, Học viện Ngân hàng, Hà Nội.
- [4] Trang web chính thức của IMF: [www.imf.org](http://www.imf.org)
- [5] Trang web chính thức của Ngân hàng Thế giới: [www.worldbank.org](http://www.worldbank.org)
- [6] Trang web chính thức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)
- [7] Trang web chính thức của Bộ Tài chính: [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn)
- [8] Trang web chính thức của Tổng cục Thống kê: [www.gso.gov.vn](http://www.gso.gov.vn)
- [9] Trần Thị Hòa (2006), Sách hướng dẫn học tập Kinh tế vĩ mô, Trung tâm đào tạo bưu chính viễn thông 1, Hà Nội.
- [10] <http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/bai-tap-kinh-te-vi-mo.67860.html>

## MỤC LỤC

<b>Chương 1: KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ VĨ MÔ .....</b>	<b>3</b>
1.1. Một số khái niệm .....	3
1.2. Giới hạn khả năng sản xuất và ba vấn đề trung tâm.....	4
1.3. Nhược điểm của kinh tế thị trường và vai trò kinh tế của Chính phủ.....	8
1.4. Mục tiêu, công cụ điều tiết vĩ mô .....	8
<b>Chương 2: ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA.....</b>	<b>12</b>
2.1. Đo lường mức sản xuất một quốc gia.....	12
2.2. Chỉ tiêu GDP và GNP.....	12
2.3. Tính GDP danh nghĩa theo giá thị trường .....	15
2.4. Tính GNP danh nghĩa theo giá thị trường .....	18
<b>Chương 3: TỔNG CUNG, TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA .....</b>	<b>23</b>
3.1. Tổng cầu và sản lượng cân bằng .....	23
3.2. Tổng cung và thị trường lao động .....	36
3.3. Mối quan hệ giữa tổng cung - tổng cầu và quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế .....	43
3.4. Chính sách tài khóa .....	46
<b>Chương 4: TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.....</b>	<b>53</b>
4.1. Chức năng tiền tệ.....	53
4.2. Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền tệ của ngân hàng Trung ương .....	54
4.3. Mức cầu tiền .....	60
4.4. Tiền tệ, lãi suất và tổng cầu .....	63
4.5. Chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này .....	68
<b>Chương 5: LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP .....</b>	<b>73</b>
5.1. Lạm phát .....	73
5.2. Thất nghiệp .....	78
5.3. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp .....	83
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>89</b>